

HÌNH THÁI CƯ TRÚ XEN KẼ GIỮA CÁC TỘC NGƯỜI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI QUAN HỆ TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM

NGUYỄN CÚC*
ĐOÀN MINH HUẤN**

Một trong những đặc điểm nổi bật của các tộc người ở Việt Nam là cư trú *phân tán* và *xen kẽ*. Hay nói cách khác, ở Việt Nam không có khu vực tự cư riêng của một dân tộc, mà các dân tộc cư trú theo hình thái đan xen giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số (Kinh), giữa các dân tộc thiểu số này với dân tộc thiểu số khác. Cư trú xen kẽ bao gồm cả ở cấp độ quốc gia, tỉnh, huyện, thậm chí ở ngay trong một bản/ mường. Cư trú xen kẽ có nơi đã hình thành từ lâu đời, có nơi mới hình thành gắn với quá trình di cư, nhập cư.

Về các dân tộc thiểu số, trước đây do bị áp bức bóc lột, chiến tranh hoặc sức ép về dân số, nhiều dân tộc đã di chuyển từ các nước láng giềng sang nước ta. Chẳng hạn, người Hmông, Dao, Hoa, Ngái, Sán Dìu, Hà Nhì, La Hủ... đã di cư từ miền nam Trung Quốc vào Việt Nam. Có những tộc người đã di cư tới Việt Nam từ thời kỳ Bắc thuộc, có một số dân tộc di cư tới trong những thế kỷ gần đây. Có một số dân tộc từ Lào di cư sang Việt Nam cách đây khoảng 200-300 năm. Các dân tộc thiểu số cũng có sự di chuyển từ vùng này sang vùng khác, nhất là trong những năm gần đây. Tới nay ở miền núi, không có tỉnh, huyện nào chỉ có một dân tộc cư trú. Nhiều tỉnh có trên 20 dân tộc cư trú như Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Lâm Đồng. Hầu hết các huyện có từ 5 dân tộc trở lên. Nhiều xã, bản có tới 3-4 thành phần dân tộc cùng sinh sống. Khu

* PGS.TS. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, khu vực I

** TS. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, khu vực I

vực tụ cư truyền thống của người Tày là ở hầu hết các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Quảng Ninh,... Nhưng đến nay, họ có mặt ngày càng nhiều ở cả Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Người Thái sinh sống ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, Nghệ An, Thanh Hoá, nhưng đến nay vào cả Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk. Người Hmông sống ở vùng rẻo cao của Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An, Hoà Bình,... và đang di cư ngày càng đông vào các tỉnh Tây Nguyên... (Lê Doãn Tá - Phan Hữu Dật (chủ biên), 1995, tr. 41- 42).

Về dân tộc Kinh, sự di cư từ miền xuôi lên miền núi trong nhiều thập niên đã tạo nên hình thái cư trú xen kẽ. Đặc biệt từ sau năm 1954, khi hoà bình lập lại trên miền Bắc (rồi sau 1975 ở miền Nam), thực hiện chính sách phân bố lại dân cư trên phạm vi cả nước nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và đảm bảo an ninh – quốc phòng, tình trạng sinh sống đan xen giữa các dân tộc càng trở nên phổ biến. Hiện nay, người Kinh không chỉ cư trú ở đồng bằng, trung du mà cả ở miền núi. Ở Việt Bắc, đến nay người Kinh đã chiếm trên 50%. ở Tây Nguyên, theo số liệu điều tra năm 1999, tỷ lệ người Kinh đã chiếm tới 66,78%, đặc biệt ở các thành phố, thị xã người Kinh chiếm đa số tuyệt đối (thành phố Plâyku: 93,84%, thị trấn Bảo Lộc (Lâm Đồng): 94,54%, thành phố Đà Lạt: 96,12%, thị trấn An Khê: 96,6%) (Trương Minh Dục, 2005, tr.26).

Trước 1945, thực dân Pháp ra sức lợi dụng tình trạng cư trú xen kẽ để thống trị nhân dân ta, nhất là chia rẽ tộc người này với tộc người khác; sử dụng dân tộc lớn để thống trị các dân tộc có dân số ít, yếu thế tại vùng đa tộc người. Đó là chia rẽ giữa người Kinh với các tộc người thiểu số khác, giữa dân tộc thiểu số có số dân lớn với dân tộc thiểu số yếu thế hơn, mà lợi dụng quý tộc Thái thống trị các dân tộc thiểu số khác trong vùng ở Tây Bắc là một ví dụ điển hình. Đến nay, những dân tộc có dân số ít trong vùng Tây Bắc vẫn còn tâm lý tự ti, là hậu quả của chính sách thực dân nêu trên của Pháp.

Còn đối với Đảng và Nhà nước ta, ngay sau ngày miền Bắc được giải phóng (1954), rồi sau đó là thống nhất đất nước (1975), trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc điểm sinh sống xen kẽ đã đặt ra nhiều yêu cầu đòi hỏi phải cân nhắc chính sách dân tộc phù hợp. Hình thái cư trú xen kẽ giữa các tộc người đặt ra những yêu cầu về mặt lý luận và thực tiễn trong phát triển kinh tế – xã hội đối với một số tộc người sinh sống tại vùng đa dân tộc. Cụ thể là:

1.1. Hình thái cư trú xen kẽ không đặt ra nhu cầu đa nguyên về thể chế tộc người, không cần thiết phải thiết lập khu vực tự trị tộc người

Đây là đặc điểm khác biệt của Việt Nam với nhiều quốc gia đa tộc người khác. Trung Quốc, Liên bang Nga và một số nước khác, do có khu vực tụ cư

riêng của một hoặc một số tộc người thiểu số với lãnh thổ rộng lớn, nên đã nảy sinh nhu cầu đa nguyên về thể chế tộc người. Song Việt Nam lại không có đặc trưng này, mà thay vào đó là hình thái cư trú xen kẽ, nên cần phải xác định được tính hợp lý khi xây dựng chế độ chính trị và kinh tế, tránh áp dụng máy móc, giáo điều. Trên thực tế, trong những năm từ cuối 50 đến đầu 70 của thế kỷ trước, ở miền núi phía Bắc đã từng thiết lập các khu tự trị (Tây Bắc và Việt Bắc). Tuy nhiên, sau 1975, xuất phát từ nghiên cứu kỹ lưỡng hình thái cư trú xen kẽ nêu trên và đặc điểm này ngày càng thể hiện rõ rệt gắn với quá trình phân bố lại dân cư trên phạm vi cả nước, nên các khu tự trị được giải thể. Đó là một chủ trương đúng đắn, phù hợp với hình thái phân bố tộc người ở nước ta. Nói như vậy không có nghĩa không đi tìm những đặc thù về tổ chức hệ thống chính trị và phát triển kinh tế – văn hoá – xã hội ở khu vực này, mà trái lại, phải tìm tòi cơ chế, chính sách dân tộc thích ứng với hình thái cư trú xen kẽ đa tộc người.

1.2. Hình thái cư trú xen kẽ đa tộc người là điều kiện cho việc tăng cường sự hiểu biết, hoà hợp và xích lại gần nhau giữa các tộc người.

Cư trú xen kẽ đã làm cho từng tộc người không còn là một ốc đảo riêng biệt, mà tạo điều kiện giao lưu kinh tế, văn hoá cho các cộng đồng tộc người.

Về kinh tế, mỗi tộc người có những lợi thế riêng trong sản xuất vật chất, khai thác điều kiện tự nhiên và tri thức bản địa, có cơ hội để tăng cường trao đổi, hợp tác, thúc đẩy phân công lao động. Đặc biệt, cư trú xen kẽ giữa dân tộc Kinh với các dân tộc thiểu số là điều kiện để đoàn kết, gắn bó, hợp tác, tương trợ nhau ngay trên từng đơn vị hành chính lãnh thổ và đơn vị dân cư. Người Kinh và người Hoa với những kinh nghiệm vượt trội về buôn bán, sản xuất hàng hoá, có thể chuyển giao, hướng dẫn đồng bào các dân tộc khác còn ở trình độ kém phát triển. Nhiều dân tộc thiểu số có kinh nghiệm sản xuất hàng thủ công hoặc trồng những cây dược liệu có giá trị cao, những cây trồng, vật nuôi quý hiếm, có thể thông qua thương nhân người Hoa hay người Kinh để thực hiện quan hệ trao đổi nhằm tăng giá trị thương phẩm của hàng hoá - dịch vụ. Đây là một yêu cầu quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng dân tộc thiểu số, mà trước hết là tăng giá trị thương phẩm hàng hoá (Nguyễn Cúc và cộng sự, 2006, tr. 111).

Sự phát triển kinh tế trang trại hiện nay đang đặt ra những nội dung, yêu cầu mới về đoàn kết, hợp tác dân tộc tại vùng đa tộc người. Chủ kinh tế trang trại phần lớn thuộc những tộc người có trình độ phát triển kinh tế hàng hoá cao. Nếu giáo dục tốt tinh thần đoàn kết dân tộc, thì những chủ trang trại này có thể thu nhận lao động từ các dân tộc khác; từ đó, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, góp phần xoá đói giảm nghèo. Mặt khác, qua mô hình kinh tế trang trại mà từng bước nâng cao trình độ, kỹ năng lao động, tổ chức sản xuất, thích ứng

dân với phương thức sản xuất mới, tìm cách thoát dân cung cách làm ăn lạc hậu của một số tộc người còn ở trạng thái tự cung tự cấp. Sự đoàn kết, tương trợ ở đây được tiến hành trong một mô hình kinh tế, gắn với sự xác lập và phát triển kinh tế hàng hoá ở nông thôn vùng đa dân tộc. Những lao động này vẫn có ruộng vườn, đất đai, nhà cửa, không bị mất đất đai do tình trạng tước đoạt của các chủ trang trại. Việc bán sức lao động cho các chủ trang trại của các lao động làm thuê chỉ diễn ra theo mùa vụ. Vì vậy, số này có thể rút được nhiều kinh nghiệm từ lao động cho các mô hình trang trại để áp dụng vào quá trình tổ chức sản xuất ruộng vườn gia đình mình. Đây là vấn đề mới cần có sự nghiên cứu và khảo sát kỹ lưỡng ở cả quy mô chiều rộng lẫn mức độ chiều sâu.

Về văn hoá, hình thái cư trú xen kẽ là cơ sở quan trọng để các tộc người có điều kiện giao lưu, hiểu biết lẫn nhau và từ đó củng cố tinh thần đoàn kết dân tộc, tôn trọng bản sắc văn hoá tộc người. Cư trú xen kẽ đặt ra nhu cầu các tộc người phải biết tiếng nói, phong tục tập quán của nhau để ứng xử trong cuộc sống và xây dựng quan hệ đồng thuận. Nhất là qua cư trú xen kẽ giữa người Kinh với các dân tộc thiểu số sẽ giúp cho những cộng đồng dân cư này thuận lợi hơn trong học tập, giao tiếp, sử dụng tiếng Việt; nhờ đó, có công cụ ngôn ngữ tiếp thu các kiến thức văn hoá, khoa học. Đây là một ưu thế hơn hẳn so với những cộng đồng tộc người thiểu số sống biệt lập. Cư trú xen kẽ, không chỉ giúp các cư dân thiểu số có cơ hội tiếp xúc với tiếng Việt, mà bản thân người Kinh cũng có điều kiện học tập, sử dụng tiếng dân tộc thiểu số để phục vụ cho yêu cầu công tác của mình. Chính nhờ học tập và tiếp xúc ngôn ngữ mà hiểu phong tục, tập quán, bản sắc văn hoá của nhau và tránh được những xung đột tộc người trên phương diện văn hoá.

Về giáo dục, hình thái cư trú xen kẽ là điều kiện tốt để tương trợ về mặt *trí lực* giữa các tộc người. Trong đó, vai trò tương trợ của người Kinh hoặc các dân tộc có trình độ phát triển cao hơn đối với những dân tộc có trình độ phát triển thấp hơn là rất quan trọng. Thực tế cho thấy, ở vùng dân tộc thiểu số, đội ngũ giáo viên tại chỗ đóng vai trò quyết định đối với sự nghiệp phát triển giáo dục - đào tạo. Chiếm phần lớn trong số đó là giáo viên của dân tộc Kinh hoặc các dân tộc có trình độ phát triển khá trong vùng; nhờ đó, góp phần thúc đẩy sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực đối với những dân tộc còn kém phát triển. Cũng cần nhắc lại rằng, trong thời kỳ cơ chế kế hoạch hoá, vùng dân tộc thiểu số miền núi đã được hưởng lợi nhất định trong chính sách tương trợ trí lực từ dân tộc Kinh ở miền xuôi. Nhưng trong cơ chế thị trường, thị trường lao động có quy luật riêng của nó nên không dễ gì tăng cường trí lực theo cách thức như trước đây, mà cơ bản hơn phải phát huy tinh thần tương trợ của đồng bào các dân tộc ngay trong từng nội vùng, từng địa phương.

Về hôn nhân, cư trú xen kẽ cũng tạo thuận lợi cho việc kết hôn giữa thanh niên nam nữ thuộc các tộc người khác nhau. Xét về khía cạnh xã hội, chính thông qua quan hệ hôn nhân mà càng củng cố, tăng cường tình đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc. Quan hệ hôn nhân còn ràng buộc các tộc người sống có trách nhiệm với nhau thông qua ứng xử những vấn đề của gia đình, chòm xóm, dòng họ; góp phần thúc đẩy hoà hợp dân tộc, tăng cường hiểu biết nhau hơn trên tất cả các mặt của đời sống văn hoá. Xét trên khía cạnh kinh tế, đồng thời với quan hệ hôn nhân khác tộc người là các hoạt động tương trợ kinh tế, tương trợ trí lực giữa các dân tộc ngay trong phạm vi từng gia đình, dòng họ gắn với những quan hệ truyền thống của dòng họ, bản/làng.

Về chính trị, hình thái cư trú xen kẽ cũng đặt ra nhu cầu cơ cấu cán bộ phải đảm bảo tính chất đa tộc người, với sự tham gia của các thành phần dân tộc trong bộ máy hệ thống chính trị. Một hình thái cán bộ như thế là cơ sở cho sự đoàn kết bền vững và phát huy tinh thần tương trợ năng lực lãnh đạo, tương trợ những ưu thế của cán bộ dân tộc thiểu số cho cán bộ dân tộc đa số. Nếu xây dựng được quan hệ bình đẳng dân tộc trong công tác cán bộ thì đây là một lợi thế rất quan trọng đảm bảo phát huy ưu thế mỗi loại cán bộ trong quá trình công tác.

1.3. Bên cạnh những mặt thuận lợi nêu trên, hình thái cư trú xen kẽ giữa các tộc người cũng đặt ra những vấn đề cần lưu ý:

- Chính sách thống trị của thực dân và phong kiến, nhất là chia rẽ giữa dân tộc này với dân tộc khác vẫn có ảnh hưởng nhất định trong các vùng đa tộc người. Với hình thái cư trú xen kẽ, nếu không khắc phục được những tàn tích ấy rất dễ dẫn tới tâm lý dân tộc lớn của những tộc người có trình độ phát triển cao trong vùng. Còn đối với những dân tộc có dân số ít lại thường có tâm lý tự ti. Đây là một trong những căn nguyên của bất bình đẳng tộc người trong vùng đa tộc người và dễ nảy sinh mầm mống xung đột tộc người. Tư tưởng dân tộc lớn sẽ dẫn đến sự coi thường các dân tộc nhỏ hơn, mà bệnh cục bộ bè phái trong công tác cán bộ là một ví dụ và hậu quả là đẩy các dân tộc nhỏ hơn rơi vào tình trạng thua thiệt cơ hội tham chính. Sự tự ti của *dân tộc yếu thế* lại trở thành rào cản đối với quá trình vươn lên phát triển trong xã hội mới, nhất là cơ hội học tập, thăng tiến, hội nhập vào trào lưu chung của các dân tộc khác. Tự ti dân tộc có thể là sự an phận, thiếu chí tiến thủ và trong những trường hợp cụ thể khi gặp xung đột tộc người lại rất dễ chuyển hoá thành các biểu hiện dân tộc cực đoan. Trong bối cảnh đó, thủ tiêu bất bình đẳng dân tộc của các vùng đa tộc người cư trú xen kẽ phải bắt đầu bằng bài trừ, đấu tranh với tư tưởng dân tộc lớn và cải tạo tư tưởng tự ti dân tộc.

- Cư trú trên cùng một địa vực cũng dễ xảy ra những tranh chấp về lợi ích kinh tế và điều đó đẩy quan hệ tộc người đi đến xung đột. Thực tế đã cho thấy, nhiều “điểm nóng” xung đột tộc người đều có nguyên nhân từ xung đột lợi ích kinh tế, như tranh chấp đất đai, nguồn nước, vốn rừng... Trong thời kỳ mà Đảng ta chủ trương phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, nhu cầu tích tụ và tập trung ruộng đất là khách quan, xuất phát từ các quy luật kinh tế cơ bản, nhưng nếu thiếu định hướng đúng đắn và thiếu giáo dục tinh thần đoàn kết dân tộc, sẽ dẫn tới những xung đột lợi ích về vấn đề đất đai. Tình hình bất ổn của Tây Nguyên thời gian qua có nguyên nhân xuất phát từ tranh chấp về đất đai sau quá trình di cư ồ ạt của người Kinh lên sống xen kẽ với các tộc người thiểu số bản địa. Phải khẳng định rằng, phân bố lại dân cư trên phạm vi cả nước, nhất là giữa vùng đất chật người đông với vùng đất rộng người thưa là một yếu tố vì chiến lược phát triển quốc gia. Song gắn liền với phân bố lại dân cư trên phạm vi cả nước, phải giáo dục ý thức đoàn kết, bình đẳng dân tộc cho số đông bào di cư, có chính sách phù hợp đảm bảo không gian sinh tồn và phát triển của cư dân bản địa,... trên cơ sở đó mới xây dựng được quan hệ tộc người ổn định, đảm bảo an ninh và phát triển.

- Cùng với cư trú xen kẽ, trình độ phát triển không đều cũng là một đặc điểm đáng chú ý của cư dân ở vùng đa tộc người. Khắc phục nhược điểm này, đòi hỏi phải giáo dục tinh thần tương trợ của dân tộc có trình độ cao cho dân tộc có trình độ thấp hơn. Ở dân tộc có trình độ phát triển cao bao giờ cũng thông thạo hơn tổ chức đời sống kinh tế theo hướng thúc đẩy sản xuất hàng hoá. Phát triển kinh tế trang trại, trong trường hợp nếu giáo dục đầy đủ cho chủ trang trại tinh thần đoàn kết, tương trợ dân tộc thì sự vận động sẽ theo chiều hướng tích cực. Nhưng ngược lại, nếu để vận động tự phát thì sẽ dẫn tới tình trạng tái lập các quan hệ bóc lột với sự *chồng xếp, đan xen cả quan hệ giai cấp và quan hệ tộc người*, mà ở đó những người làm thuê thường là lao động xuất thân từ các tộc người thiểu số. Không chỉ trong tổ chức sản xuất, mà cả trong quan hệ thương mại, trên thực tế đã diễn ra không ít trường hợp các thương nhân người Kinh hoặc người Hoa lợi dụng tình trạng dân trí thấp, thiếu hiểu biết của dân tộc thiểu số để ép giá, đẩy đồng bào dân tộc thiểu số đã khó khăn càng rơi vào tình cảnh khó khăn hơn.

Vì vậy, để xoá bỏ những bất bình đẳng – nguyên nhân của xung đột tộc người – ở vùng dân tộc nêu trên, ngoài giáo dục tinh thần đoàn kết dân tộc, cần hết sức coi trọng củng cố *mạng lưới thương nghiệp và hợp tác xã mua bán* hoạt động theo cơ chế đặc thù của tư duy mới (không phải hợp tác xã theo mô hình cũ), vừa tuân thủ phương thức hạch toán kinh doanh, tự chủ theo quan hệ thị trường; vừa thực hiện trợ giá, trợ cước ở mức độ cần thiết. Phải đặt mạng lưới

thương nghiệp ở các vùng “đặc biệt khó khăn” trong hệ thống thương mại *hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp công ích*. Đành rằng, sự thiết lập mô hình này không nên cứng nhắc, mà cần bám sát điều kiện lịch sử – cụ thể của từng vùng, từng dân tộc, từng thời điểm và thực hiện trên quan điểm “động”. Khi trình độ kinh tế hàng hoá phát triển khá thì có thể từng bước chuyển sang chế độ hạch toán kinh doanh, giảm dần và đi tới xoá bỏ chế độ trợ giá, trợ cước.

- Hình thái cư trú xen kẽ cũng dễ tạo nên những xung đột tộc người xuất phát từ *thiếu hiểu biết và tôn trọng phong tục tập quán văn hoá giữa dân tộc này với dân tộc khác*. Định kiến dân tộc, kỳ thị dân tộc sẽ dẫn tới những va chạm, ban đầu có thể chỉ là trong nếp nghĩ, nếp cảm, nhưng tích tụ lâu ngày sẽ chuyển thành những xung đột tộc người. Vì vậy, gắn liền với hình thái cư trú xen kẽ là phải coi trọng giáo dục đồng bào các dân tộc tinh thần tôn trọng văn hoá của nhau, có ý thức bảo tồn bản sắc văn hoá các tộc người. Tôn trọng bản sắc văn hoá lẫn nhau giữa các dân tộc không chỉ là vấn đề của quần chúng, mà trước hết ở *đội ngũ cán bộ*, thông qua những chính sách, những việc làm cụ thể để chăm lo giữ gìn, bảo tồn, tôn trọng sắc thái văn hoá đa dạng các tộc người ở vùng đa dân tộc.

- *Với hình thái cư trú xen kẽ, có nơi đã xây dựng được những quy định chung để khai thác, quản lý nguồn lợi tự nhiên. Nhưng cũng có những cộng đồng tộc người di dân tự do gần đây lại đặt ra nhiều vấn đề bức xúc về khai thác nguồn lợi tự nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái.* Trong trường hợp này, cộng đồng dân cư đến sau bao giờ cũng chọn chỗ cư trú và canh tác là rừng đầu nguồn – bởi ở đó mới có đất để phát rừng làm nương rẫy. Song rừng đầu nguồn lại là không gian sinh tồn của cư dân hạ nguồn, là nơi điều tiết môi trường sinh thái cho toàn vùng. Tình trạng đốt phá rừng đầu nguồn làm nương rẫy đã ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái của cộng đồng tộc người khác và nhiều khi dẫn tới xung đột tộc người do tranh chấp nguồn lợi tự nhiên. Đây là một vấn đề nhức nhối trong thực thi chính sách dân tộc hiện nay ở vùng đa dân tộc.

- Hình thái cư trú xen kẽ với sự phát triển trình độ không đồng đều, đa dạng về sắc thái văn hoá cũng *đặt ra những yêu cầu riêng trong đầu tư phát triển kinh tế – xã hội*. Nếu như ở vùng thuần nhất một dân tộc thì rõ ràng đầu tư phát triển kinh tế – xã hội thuận lợi hơn rất nhiều khi đối tượng hướng tới của chính sách dân tộc có sự đồng đều về trình độ kinh tế, dân trí; có sự đồng điệu về ngôn ngữ và phong tục tập quán. Do đó, vấn đề đặt ra là khi hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đa tộc người phải biết lựa chọn những điểm tương đồng chung nhất để xây dựng chính sách. Đồng thời, cũng cần cân nhắc kỹ lưỡng những hướng ưu tiên đầu tư cho các dân tộc có dân số ít và trình độ thấp, còn chịu nhiều thiệt thòi trong cơ hội phát triển. Đầu tư vào

những vùng này không nên cứng nhắc, mà phải có sự ưu tiên đặc biệt, nhất là *hướng cơ cấu đầu tư vào những lĩnh vực tạo cơ hội cho sự phát triển*.

Đặc điểm cư trú xen kẽ giữa các dân tộc đặt ra rất nhiều vấn đề về phát triển kinh tế – xã hội đối với một tộc người, mà ở đó có cả mặt thuận lợi và mặt không thuận lợi. Vấn đề là ở chỗ mỗi chính sách kinh tế – xã hội phải hướng tới phát huy cao nhất mặt thuận lợi và chế ước mặt bất lợi có khả năng dẫn tới định kiến, hiềm khích, và xung đột tộc người. Đánh rằng, để ban hành được chính sách cụ thể, sát hợp đối với từng vùng, từng dân tộc đòi hỏi phải khảo sát kỹ lưỡng và cân nhắc từng nội dung ưu tiên dân tộc; trong đó, các dân tộc có dân số ít, trình độ chậm phát triển luôn là đối tượng chịu nhiều thiệt thòi về cơ hội phát triển, cần có những quan tâm đặc biệt trong chính sách dân tộc(***)).

Chú thích

*** Bài đã đăng trên Tạp chí *Dân tộc học*, số 2/2008.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Doãn Tá - Phan Hữu Dật (Chủ biên) (1995), *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Trương Minh Dục (2005), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về dân tộc và quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên* (sách tham khảo), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Cúc, Ngô Ngọc Thắng, Đoàn Minh Huấn (Chủ biên) (2006), *Đổi mới kinh tế với đổi mới hệ thống chính trị ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay* (sách chuyên khảo), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.